

CTCP Sợi Phú Bài

Ngày 31/03/2025	13,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q1/25
257
tỷ VNĐ
QoQ: ▼227 -46.8%
YoY: ▼68.0 -20.8%

LN thuần Q1/25
4.48
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.63 -12.4%
YoY: ▲ 0.15 3.4%

LN sau thuế Q1/25
5.62
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.58 11.5%
YoY: ▲ 1.19 26.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
5.5%
YoY: +/-▲ 2.1%

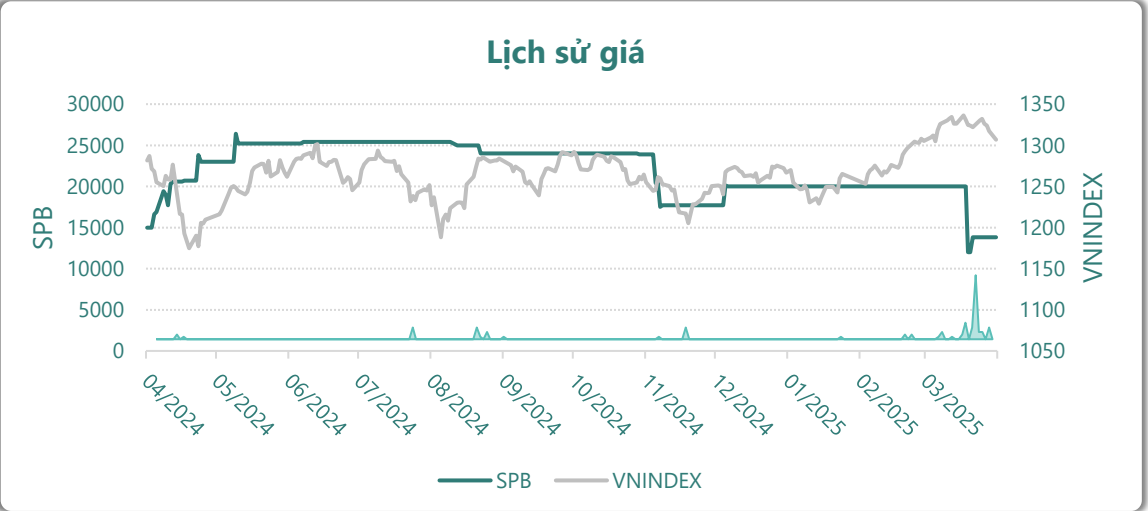
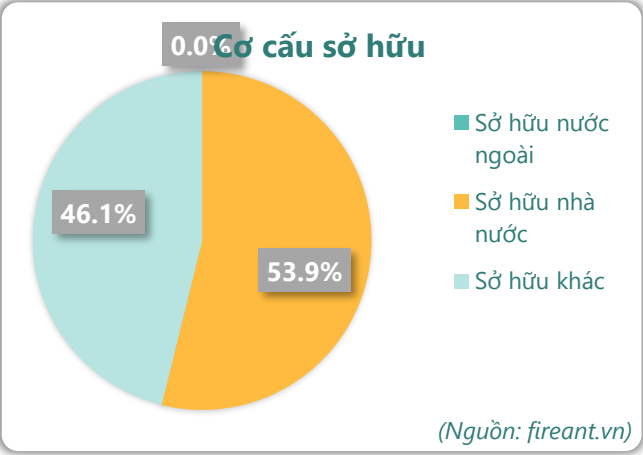
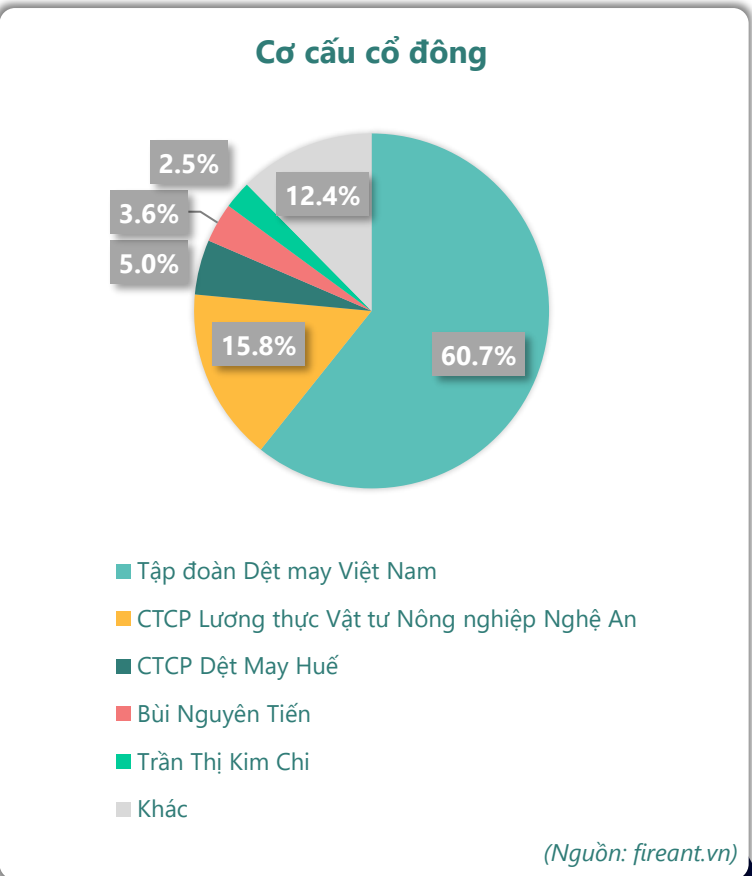
ROE (TTM) Q1/25
6.5%
YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 26,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	184
Số lượng CPLH (CP)	13,300,087
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.02
EPS	1,147
P/E	12.0

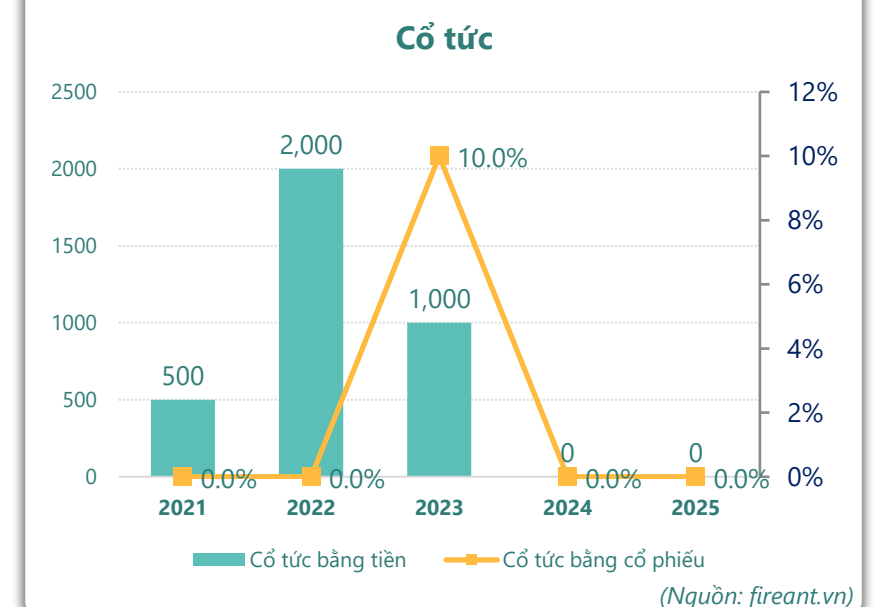
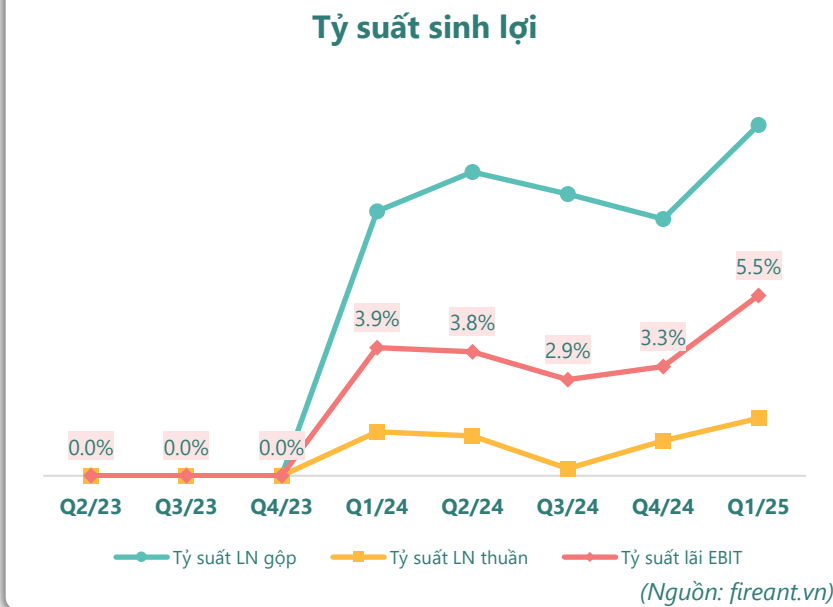
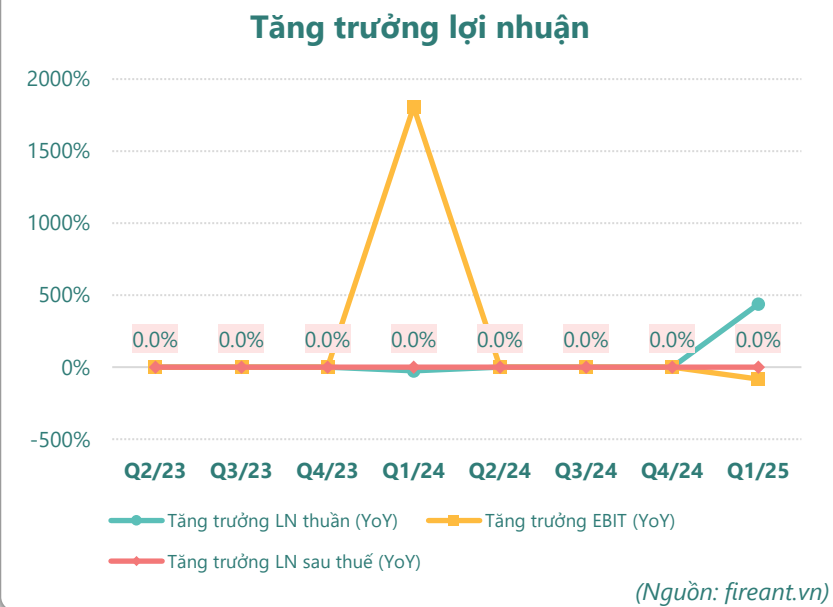
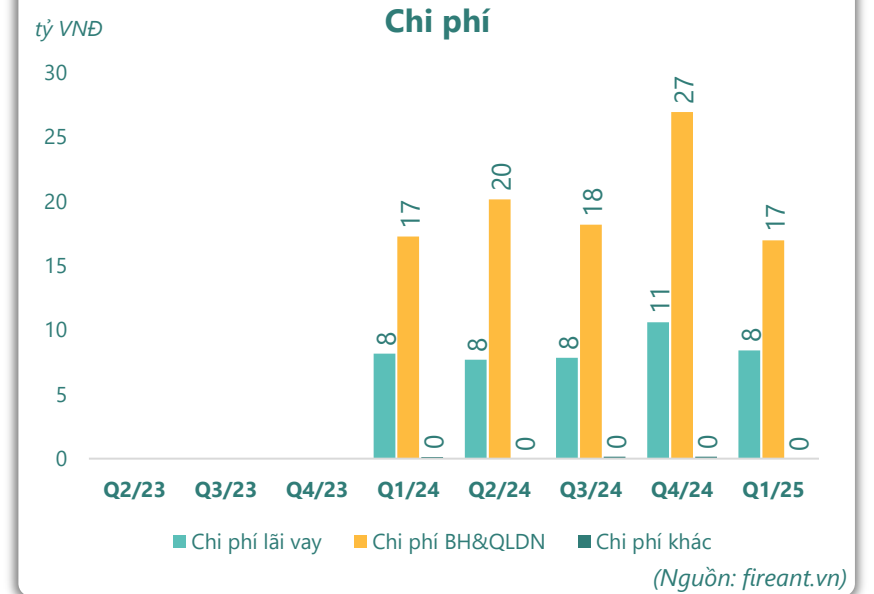
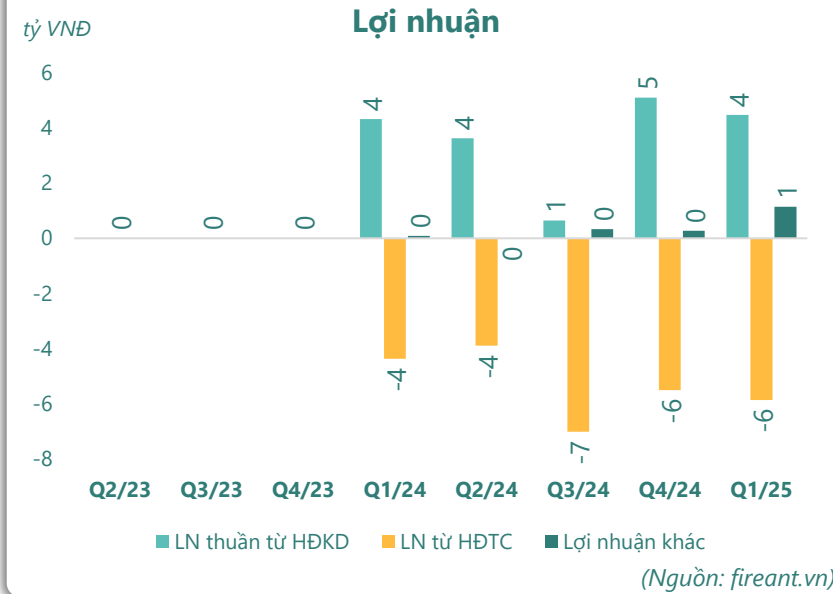
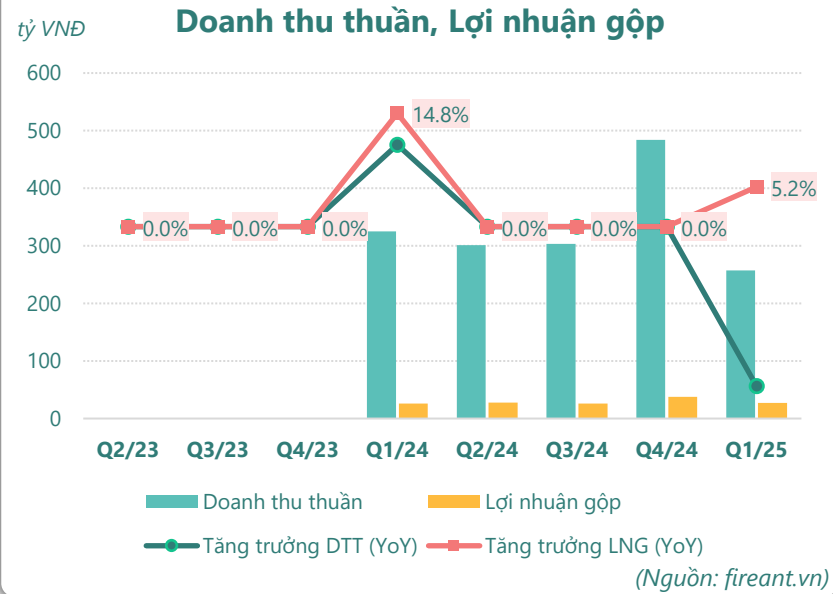
DT thuần 2024
1,327
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 95.0 7.8%

LN thuần 2024
14.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.4 140%

LN sau thuế 2024
15.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 54.8 138%



KẾT QUẢ KINH DOANH

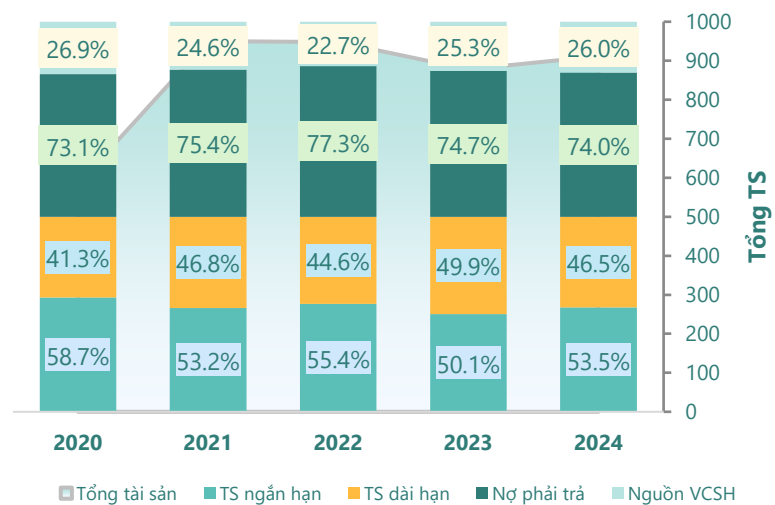




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

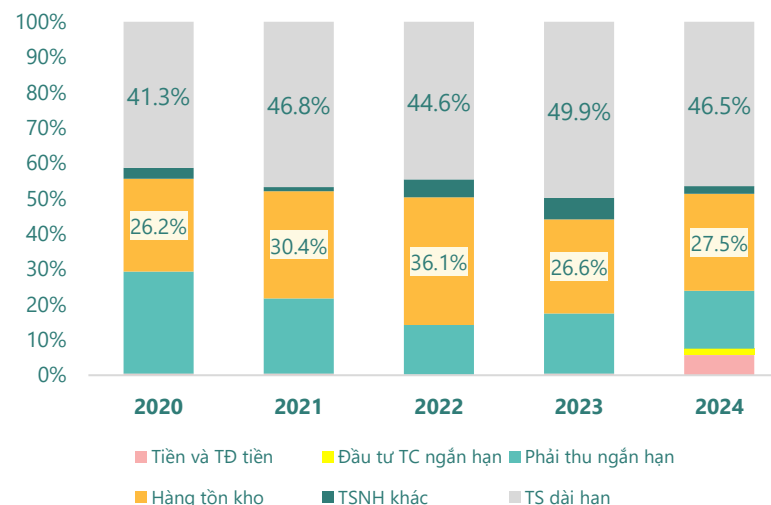
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

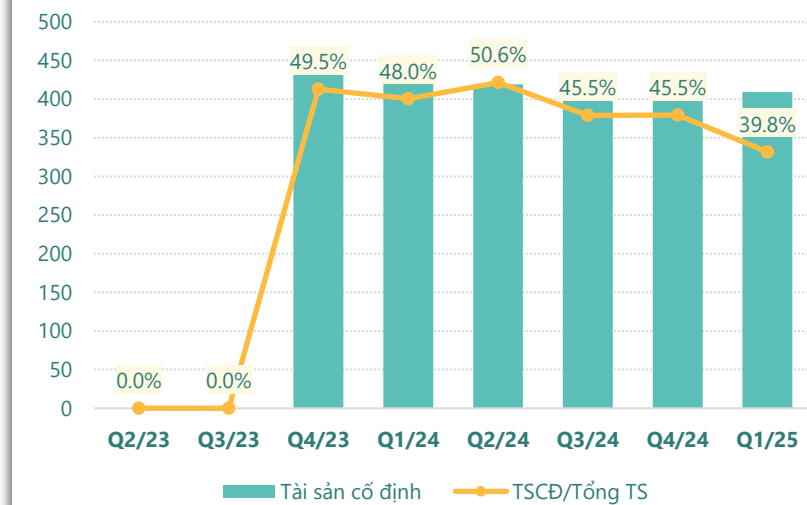
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

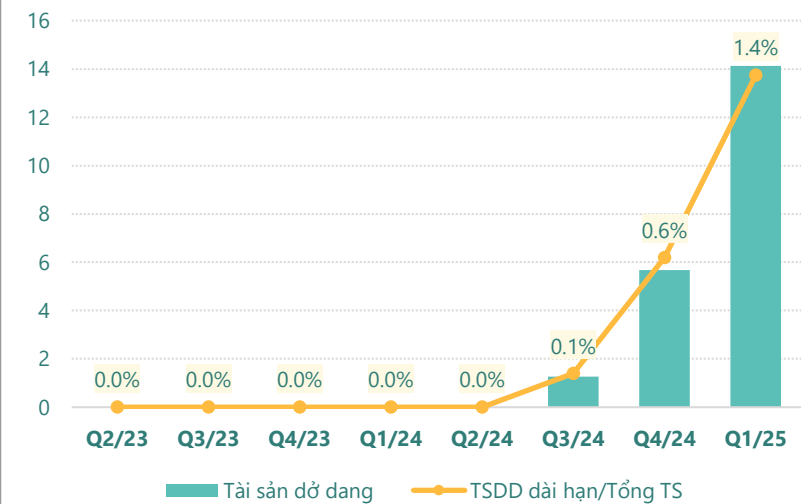
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

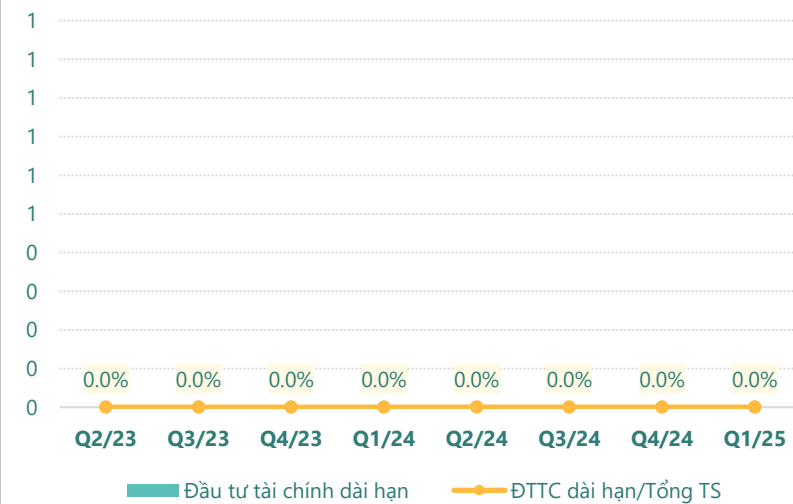
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

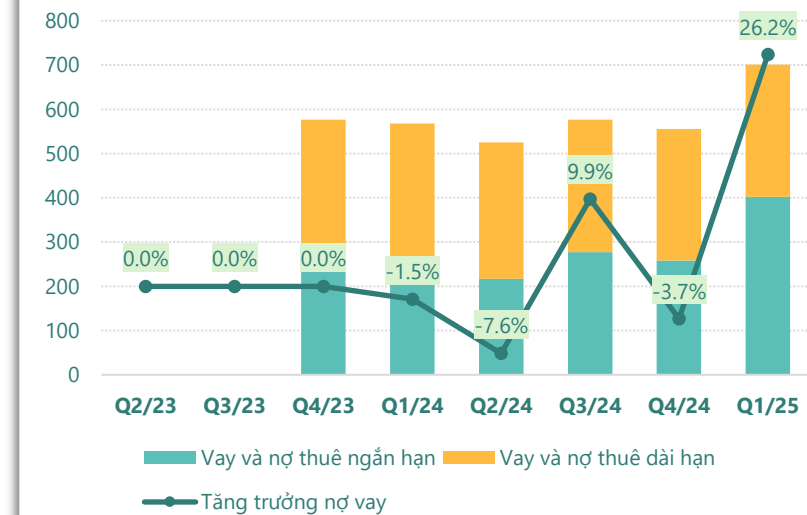
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

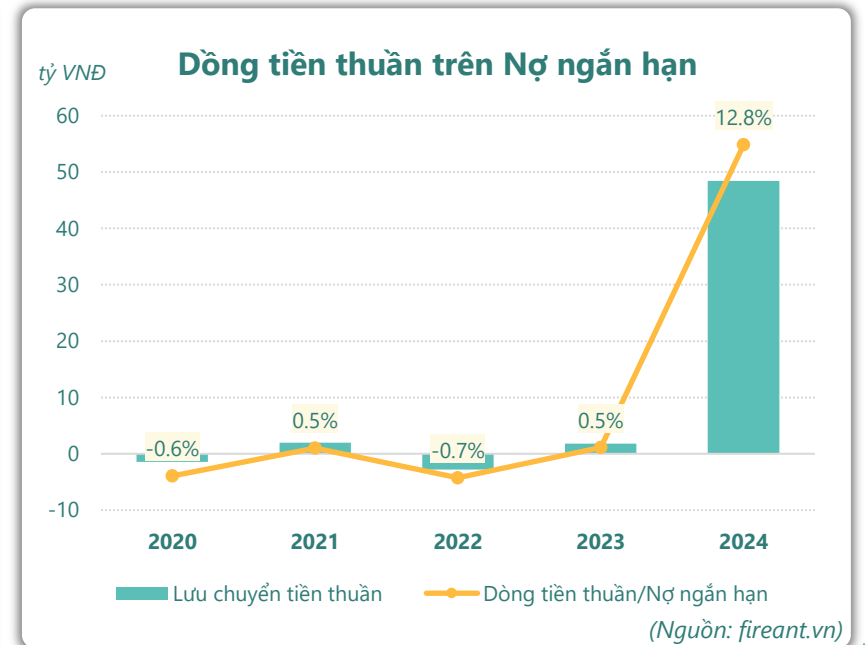
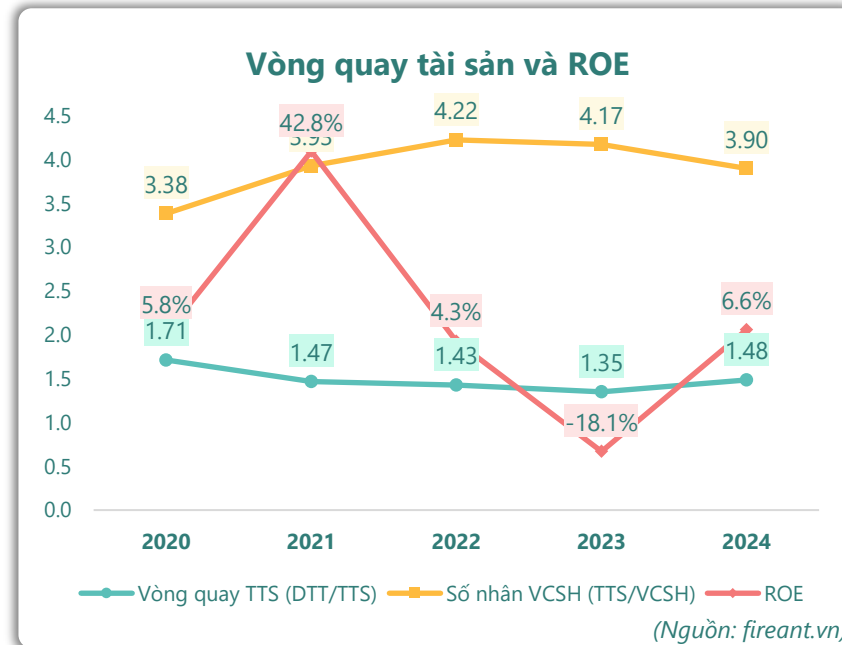
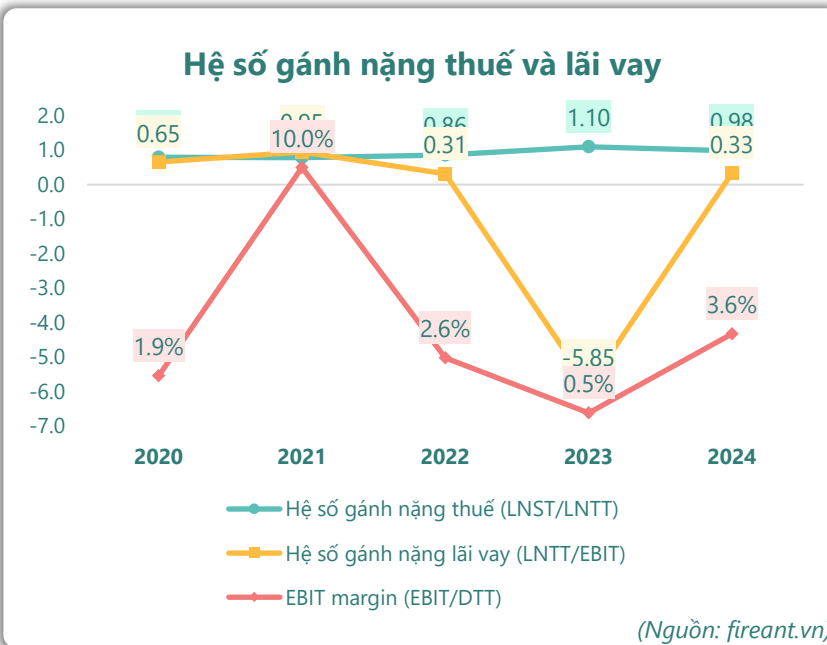
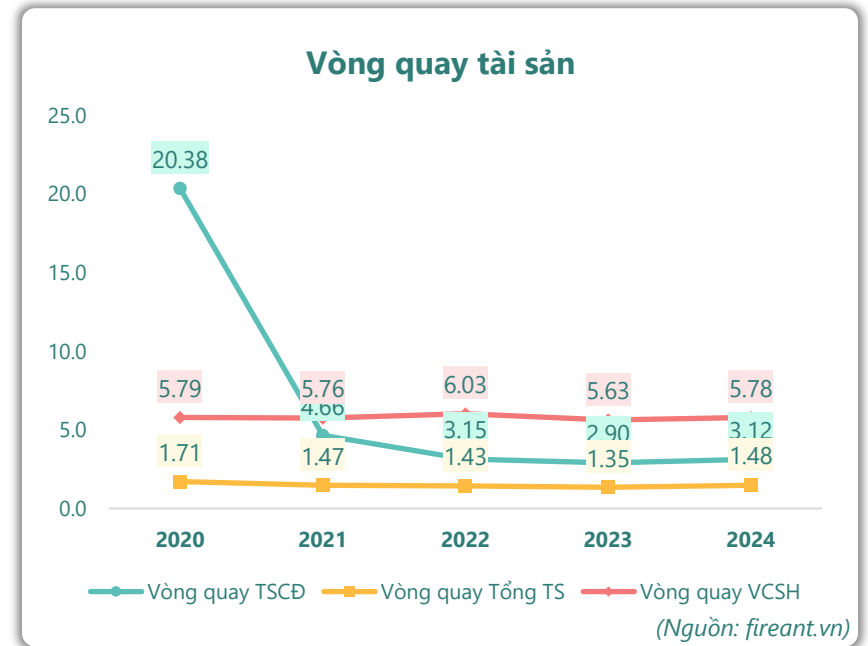
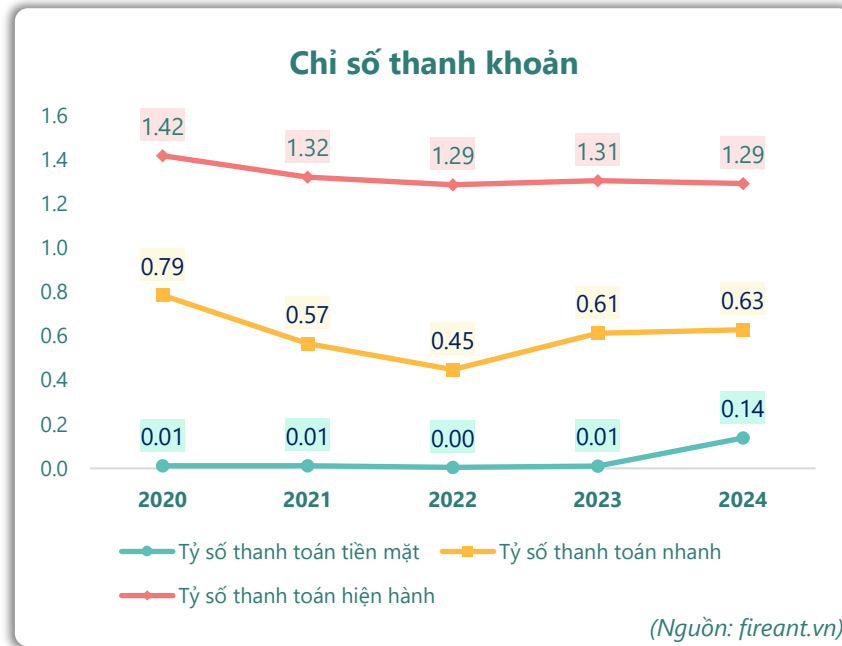
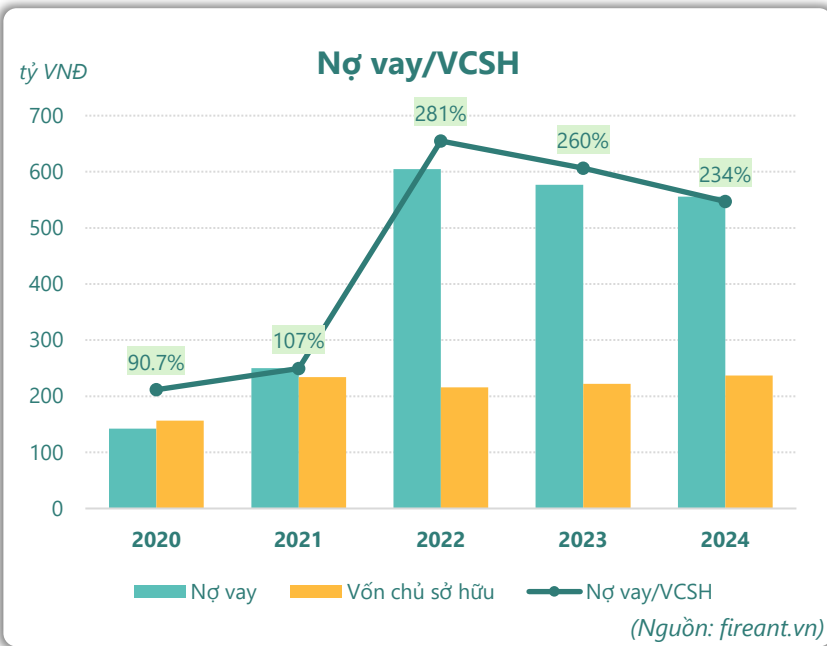
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	257	325	-20.8%	1,327	1,232	7.8%
Giá vốn hàng bán	230	299	-23.0%	1,220	1,161	5.0%
Lợi nhuận gộp	27.3	26.0	5.1%	108	70.2	53.2%
Doanh thu HĐTC	3.59	5.55	-35.2%	18.0	20.4	-11.7%
Chi phí TC	9.46	9.93	-4.7%	36.8	55.7	-34.0%
Chi phí lãi vay	8.42	8.16	3.2%	31.7	42.2	-24.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.1	12.9	-14.0%	50.1	52.4	-4.4%
Chi phí QLDN	5.89	4.42	33.2%	24.0	19.1	25.4%
LN thuần từ HĐKD	4.48	4.33	3.4%	14.7	-36.7	140%
Lợi nhuận khác	1.14	0.09	1172%	0.82	0.61	35.5%
LN trước thuế	5.62	4.43	26.9%	15.5	-36.1	143%
Lợi nhuận sau thuế	5.62	4.43	26.9%	15.2	-39.6	138%
LNST của CĐ cty mẹ	5.62	4.43	26.9%	15.2	-39.6	138%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	267	173	181	-400	109
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0.37	3.73	-2.27	1.99	2.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-265	-180	-178	448	-135
Tiền đầu kỳ	0	3.69	5.77	2.44	2.63	52.1
Lưu chuyển tiền thuần	0	2.07	-3.34	0.19	50.5	-23.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0.00	0.01	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	0	5.77	2.44	2.63	52.1	28.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,028	912	12.7%
Tài sản ngắn hạn	599	488	22.8%
Tiền và tương đương tiền	28.4	52.1	-45.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.6	16.0	3.4%
Phải thu ngắn hạn	173	150	15.4%
Hàng tồn kho	370	250	47.9%
Tài sản ngắn hạn khác	11.4	19.9	-42.4%
Tài sản dài hạn	428	424	1.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	409	417	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.1	1.85	662%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.08	5.18	-1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	785	675	16.3%
Nợ ngắn hạn	486	378	28.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	402	258	55.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.2	80.9	-26.9%
Nợ dài hạn	299	297	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	299	297	0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	243	237	2.4%
Vốn chủ sở hữu	243	237	2.4%
Vốn điều lệ	133	133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

